

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
Mã ngành, nghề: 5210402

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT498	Nghệ thuật chữ	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			26		
<i>Học phần bắt buộc</i>			26		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT488	Xử lý ảnh với Photoshop	4(2,2,5)		
12	CNTT491	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
13	CNTT500	Nguyên lý tạo hình	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	CNTT489	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
19	CNTT492	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
20	CNTT497	Thiết kế web căn bản	2(1,1,3)		
21	CNTT499	Quay phim –Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
25	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
26	CNTT404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
27	CNTT501	Thiết kế web nâng cao	3(2,1,5)		
28	CNTT502	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
29	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
30	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
31	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
32	CNTT490	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	3(2,1,5)		
33	CNTT503	Thiết kế đồ họa 3D với 3DMax	3(2,1,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
34	CNTT493	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
35	CNTT494	Chế bản với Indesign	2(1,1,3)		
Học kỳ 6			16		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
36	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
37	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
38	CNTT495	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
39	CNTT496	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1(a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định